

**DANH SÁCH CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP NĂM 2019**

Tổng số xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: 139 xã, phường, thị trấn;

- Loại I: 86 đơn vị;

- Loại II: 50 đơn vị;

- Loại III: 03 đơn vị.

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
01. THÀNH PHỐ CAO LÃNH (14/15 xã, phường)								
Loại I								
1.	Phường 6	96,6	12,5	29,4	25	9,7	20	100%
2.	Xã Hòa An	96,7	11,5	30	25	10	20	100%
3.	Xã Tịnh Thới	95,3	11,2	29,1	25	9,8	20	100%
4.	Xã Mỹ Tân	94,4	13	29,1	22,5	9,8	20	96,8%
Loại II								
5.	Phường 1	98,3	15	29,6	24	9,7	20	97,7%
6.	Phường 2	97,2	15	29,6	23	9,6	20	100%
7.	Phường 3	96	11,7	29,7	24,5	10	20	100%
8.	Phường 4	94	13,5	28,	22,5	9,8	20	93,6%
9.	Phường 11	96	13,5	29,7	23	9,7	20	100%
10.	Phường Mỹ Phú	97,6	15	28,2	24,7	9,7	20	91%
11.	Phường Hòa Thuận	97,5	15	30	24,5	9,3	20	90%
12.	Xã Mỹ Trà	95,5	11,7	30	24	9,7	20	100%
13.	Xã Tân Thuận Tây	96,4	14	29	23,5	9,8	20	100%
14.	Xã Tân Thuận Đông	94,2	14	29,5	23,5	9,7	20	95,8%
02. THÀNH PHỐ SA ĐÉC (09/09 xã, phường)								
Loại I								
15.	Xã Tân Khánh Đông	95,5	14	29,5	23	9	20	100%
16.	Xã Tân Phú Đông	96,27	14	29,5	23	9,77	20	100%
17.	Phường 1	97,5	15	29,5	23	10	20	99,77%
18.	Phường 2	93,02	15	28,5	21	9,52	19	98,7%
Loại II								

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
19.	Phường 3	97,3	15	29,3	23	10	20	100%
20.	Xã An Hòa	97	15	29,5	22,5	10	20	100%
21.	Xã Tân Quy Đông	96,66	15	29,5	22,5	9,66	20	99,16%
Loại III								
22.	Phường 4	97,2	15	29,4	23	9,8	20	100%
23.	Xã Tân Quy Tây	97,25	15	29,5	23	9,75	20	100%
03. THỊ XÃ HỒNG NGỰ (06/07 xã, phường)								
Loại I								
24.	Xã Bình Thạnh	96,45	14,5	29,95	23	9	20	99,8%
25.	Xã An Bình A	96,21	14	30	22,5	9,71	20	100%
Loại II								
26.	Phường An Lộc	98,29	15	28,93	25	9,36	20	99,43%
27.	Phường An Lạc	96,99	15	29,95	22,5	9,54	20	99,71%
28.	Xã Tân Hội	97,03	15	29,5	23	9,53	20	100%
29.	Xã An Bình B	95,68	14	29,52	23,5	8,66	20	98,07%
04. HUYỆN CAO LÃNH (17/18 xã, thị trấn)								
Loại I								
30.	Xã Mỹ Long	92,65	15	29,15	19,5	10	19	99%
31.	Xã Nhị Mỹ	94,65	15	29,15	21,5	10	19	95%
32.	Xã Phong Mỹ	95,75	15	29,25	22,5	10	19	99,73%
33.	Xã Bình Thạnh	92	13	30	20,5	9,5	19	100%
34.	Xã Tân Hội Trung	94,16	15	29,68	20,68	9,8	19	97,3%
35.	Xã Mỹ Thọ	94	13	29	23	10	19	90%
36.	Thị trấn Mỹ Thọ	93,69	15	30	20,25	9,44	19	95,52%
37.	Xã Mỹ Hiệp	95	15	29,5	21,5	10	19	93%
38.	Xã Tân Nghĩa	98	15	29	25	10	19	100%
39.	Xã Phương Thịnh	97	15	30	23	10	19	97,2%
40.	Xã Gáo Giồng	98	15	29	25	10	19	97,6%
41.	Xã Phương Trà	93,5	14	27,5	23	10	19	99,39%
42.	Xã Bình Hàng Trung	96,25	14	30	23,25	10	19	99,01%
Loại II								

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
43.	Xã Mỹ Hội	96,5	14	29	24,5	10	19	88%
44.	Xã Mỹ Xương	93	15	29	21,5	10	17,5	98%
45.	Xã Bình Hàng Tây	92,5	15	29	21,5	9,5	17,5	96,90%
46.	Xã An Bình	94,5	15	30	20,5	10	19	85,5%
05, HUYỆN THÁP MƯỜI (13/13 xã, thị trấn)								
Loại I								
47.	Thị trấn Mỹ An	97,9	15	30	23	9,9	20	99,9%
48.	Xã Mỹ Quý	97,6	15	29,9	23	9,7	20	100%
49.	Xã Đốc Bình Kiều	97,9	15	30	23	9,9	20	98,7%
50.	Xã Trường Xuân	97,65	15	30	23	9,65	20	99,8%
51.	Xã Mỹ An	98	15	30	23	10	20	99,7%
52.	Xã Hưng Thạnh	96	13	30	23	10	20	97,5%
53.	Xã Phú Điền	98	15	30	23	10	20	100%
54.	Xã Mỹ Đông	97,7	15	30	23	9,7	20	100%
55.	Xã Thanh Mỹ	95,9	13	30	23	9,9	20	99,7%
56.	Xã Tân Kiều	96,5	15	27	22,5	10	20	97,9%
57.	Xã Mỹ Hòa	97,63	15	30	23	9,63	20	99%
Loại II								
58.	Xã Láng Biễn	97,7	15	30	23	9,7	20	100%
59.	Xã Thạnh Lợi	97	15	29,5	22,5	10	20	99%
06, HUYỆN TAN HỒNG (08/09 xã, thị trấn)								
Loại I								
60.	Xã Tân Hộ Cơ	93,55	15	30	23,5	9,44	15,61	100%
61.	Xã Tân Thành A	91,87	15	30	23,5	9,45	13,92	100%
62.	Xã Bình Phú	87,6	11,75	30	23,5	9,23	13,12	100%
63.	Xã Tân Phước	93,35	15	29,5	24	9,73	15,12	100%
64.	Xã Tân Công Chí	93,92	11,75	29,98	24	9,52	18,67	100%
Loại II								
65.	Thị trấn Sa Rài	86,97	11,75	29,3	23	10	12,92	100%
66.	Xã An Phước	98,37	15	29,75	24	9,62	20	100%
67.	Xã Tân Thành B	92,55	14,15	29,5	20,5	9,75	18,8	100%

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
07, HUYỆN HỒNG NGỰ (10/11 xã, thị trấn)								
Loại I								
68.	Xã Thường Phước 1	97	15	29	23	10	20	99,18%
69.	Thị trấn Thường Thới Tiền	92,25	9,75	29	23,5	10	20	100%
70.	Xã Thường Thới Hậu A	93,25	12,75	28	22,5	10	20	85,5%
71.	Xã Thường Thới Hậu B	95,25	15	28,25	22	10	20	92%
72.	Xã Long Khánh A	92,75	10,75	29	23	10	20	99,67 %
73.	Xã Long Khánh B	94,25	13	28,75	22,5	10	20	97,97%
74.	Xã Long Thuận	90,75	9,75	29	23	9	20	100%
75.	Xã Phú Thuận A	94,5	15	28	21,5	10	20	100%
76.	Xã Phú Thuận B	97	15	29	23	10	20	99,5%
Loại III								
77.	Xã Thường Lạc	95	15	29	21	10	20	100%
08, HUYỆN TAM NÔNG (12/12 xã, thị trấn)								
Loại I								
78.	Thị trấn Tràm Chim	97	11,75	30	25	10	20	96%
79.	Xã An Long	99	15	30	25	9	20	100%
80.	Xã Phú Thành A	98	13	30	25	10	20	100%
81.	Xã Phú Cường	98,5	14	30	24,5	10	20	100%
82.	Xã Phú Thọ	97	11,75	30	25	9,87	20	97%
83.	Xã Phú Đức	96,5	15	30	21,5	10	20	100%
84.	Xã Phú Hiệp	98,5	15	30	23,5	10	20	100%
85.	Xã An Hòa	97	13	30	24	10	20	96%
Loại II								
86.	Xã Phú Ninh	98,5	15	30	24,5	9	20	99%
87.	Xã Phú Thành B	99,5	15	30	24,5	10	20	97%
88.	Xã Tân Công Sính	96	11,75	29,75	24,25	10	20	100%
89.	Xã Hòa Bình	100	15	30	25	10	20	99%
09, HUYỆN THANH BÌNH (13/13 xã, thị trấn)								
Loại I								
90.	Thị trấn Thanh Bình	98	14,75	30	23,55	9,7	20	100%

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
91.	Xã Tân Thạnh	92	11,25	29,8	21,75	9,3	20	99,3%
92.	Xã An Phong	98	14,75	29,35	24,5	9,84	20	100%
93.	Xã Tân Huê	99	14,75	29,84	24,75	9,7	20	98,7%
94.	Xã Tân Quới	98	14,75	29,97	23,75	10	20	99,8%
95.	Xã Tân Mỹ	90	11,5	25,96	23,5	8,67	20	99,8%
96.	Xã Bình Thành	99	14,5	29,96	24,5	9,6	20	99,8%
Loại II								
97.	Xã Tân Phú	96	11,5	29,6	24,75	9,9	20	97,6%
98.	Xã Bình Tấn	96	11,5	30	24,75	9,8	20	100%
99.	Xã Tân Bình	95	11,75	30	23,75	9,7	20	100%
100.	Xã Tân Hòa	98	14,75	29,97	23,75	9,9	20	99,8%
101.	Xã Tân Long	100	15	30	24,75	10	20	100%
102.	Xã Phú Lợi	99	14,75	30	24,5	10	20	100%
10, HUYỆN LẤP VÒ (13/13 xã, thị trấn)								
Loại I								
103.	Xã Vĩnh Thạnh	100	15	30	25	10	20	100%
104.	Xã Định Yên	100	15	30	25	10	20	100%
105.	Xã Long Hưng B	100	15	30	25	10	20	99,72%
106.	Xã Định An	99	15	29	25	10	20	99%
107.	Xã Mỹ An Hưng B	98	15	28,5	24,5	10	20	99%
108.	Xã Tân Khánh Trung	98	15	28	25	10	20	98%
109.	Xã Bình Thành	97,75	15	27,75	25	10	20	99,8%
110.	Xã Bình Thạnh Trung	97,75	15	27,75	25	10	20	92,85%
Loại II								
111.	Thị trấn Lấp Vò	98,5	14,5	30	25	10	19	100%
112.	Xã Hội An Đông	100	15	30	25	10	20	100%
113.	Xã Long Hưng A	99	15	29	25	10	20	99%
114.	Xã Mỹ An Hưng A	97,5	15	29	23,5	10	20	98%
115.	Xã Tân Mỹ	96	15	27	24	10	20	99,5%
11, HUYỆN LAI VUNG (12/12 xã, thị trấn)								
Loại I								

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
116.	Xã Phong Hòa	96	15	30	23	8	20	95,6%
117.	Xã Tân Hòa	97	15	30	22,5	9	20	99,32%
118.	Xã Vĩnh Thới	96	14	29	24	10	19	100%
119.	Xã Tân Thành	97	15	29,75	24	8	20	99,2%
120.	Xã Tân Phước	96	14	30	23	9	20	100%
121.	Xã Long Hậu	98	14	29	25	10	20	97,95%
122.	Xã Long Thắng	96	15	29,5	21	10	20	100%
Loại II								
123.	Thị trấn Lai Vung	98	13	30	25	10	20	100%
124.	Xã Định Hoà	97	14	30	25	9	19	100%
125.	Xã Tân Dương	98	15	30	24	10	19	99,2%
126.	Xã Hoà Thành	96	14,5	30	21,5	10	20	99,55%
127.	Xã Hòa Long	95	15	30	23	9	18	100%
12, HUYỆN CHÂU THÀNH (12/12 xã, thị trấn)								
Loại I								
128.	Xã An Hiệp	99	15	30	24,5	9,75	20	100%
129.	Xã An Nhơn	98	13	30	25	10	20	100%
130.	Xã Tân Phú Trung	99	15	30	24	10	20	98%
131.	Xã Hòa Tân	98	15	28,5	24,5	10	20	100%
132.	Xã An Phú Thuận	99	15	30	24	9,58	20	100%
133.	Xã An Khánh	98	15	29,5	24	9,36	20	100%
134.	Xã Tân Bình	99	15	29,5	24,5	8,86	20	100%
135.	Xã Tân Nhuận Đông	99	15	30	24	9,5	20	100%
Loại II								
136.	Thị trấn Cái Tàu Hạ	99	15	30	24,5	9,72	20	99,59%
137.	Xã Tân Phú	99	15	30	24	10	20	100%
138.	Xã Phú Hựu	99	15	29,5	24,5	10	20	100%
139.	Xã Phú Long	100	15	30	25	9,6	20	100%

**DANH SÁCH CẤP XÃ CHƯA ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP NĂM 2019**

Tổng số xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: 05 xã, phường, thị trấn;

- Loại I: 04 đơn vị;

- Loại III: 01 đơn vị;

S T T	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)	Cán bộ, công chức cấp xã bị xử lý kỷ luật
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
01. THÀNH PHỐ CAO LÃNH (01/15 xã, phường)									
Loại III									
1.	Xã Mỹ Ngãi	98,7	15	29,8	24,5	8,6	20	99,9	x
02. THỊ XÃ HỒNG NGỰ (01/07 xã, phường)									
Loại I									
2.	Phường An Thành	94	12	30	23	9	20	100%	x
03. HUYỆN CAO LÃNH (01/18 xã, thị trấn)									
Loại I									
3.	Xã Ba Sao	98,5	15	30	24,5	10	19	96,3%	x
04. HUYỆN HỒNG NGỰ (01/11 xã, thị trấn)									
Loại I									
4.	Xã Thường Phước 2	97	15	29	23	10	20	100%	x
05. HUYỆN TÂN HỒNG (01/09 xã, thị trấn)									
Loại I									
5.	Xã Thông Bình	94,47	15	30	24	9,86	15,6	100%	x